

Số: **23** /2021/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **31** tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục công trình
theo chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh
nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về một số chính sách hỗ trợ
phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố
Đà Nẵng tại Tờ trình số 3079 /TTr-SNN ngày 11 tháng 8 năm 2021 và kết quả biểu
quyết của các thành viên Ủy ban nhân dân thành phố tại cuộc họp Ủy ban nhân dân
ngày 20 tháng 8 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ và chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định hỗ trợ này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có dự án, phương án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đáp ứng các điều

kiện theo quy định của chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ và Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Định mức hỗ trợ và nguyên tắc thực hiện

1. Nội dung, định mức hỗ trợ

Nội dung, định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục công trình được quy định chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Các định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình theo quy định này là định mức tối đa để các cơ quan chuyên môn thẩm tra hồ sơ hỗ trợ đầu tư, tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhưng tổng mức hỗ trợ của toàn bộ dự án không vượt quá mức hỗ trợ tối đa của mỗi chính sách hỗ trợ.

b) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó; trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ tại quy định này.

c) Các hạng mục, công trình không có quy định trong định mức này thì áp dụng theo mức hỗ trợ đầu tư thực tế tại thời điểm triển khai dự án và giá trị nghiệm thu thực tế để tính mức hỗ trợ nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa của mỗi chính sách hỗ trợ.

d) Trong quá trình thực hiện định mức hỗ trợ kèm theo Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Thành ủy, TT. HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- UBMT TQVN TP, các tổ chức hội, đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành trên địa bàn thành phố;
- UBND các quận, huyện, xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Đài Phát thanh truyền hình thành phố;
- Báo Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KT, SNN.

20/5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

H. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH
THEO CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm Quyết định số **23** /2021/QĐ-UBND ngày **31** tháng **8** năm 2021
của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất đầu tư (1.000đ)
1	Hệ thống điện		
a	Trạm biến áp trong nhà (có cấp điện áp 22KV/0,4KV, công suất 2x1000KVA)	KVA	1.420
b	Trạm biến áp ngoài trời (có cấp điện áp 22KV/0,4KV, có công suất 560KVA)	KVA	2.920
2	Hệ thống đường giao thông		
a	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m ² , trên lớp mỏng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn (đường cấp IV)	1 m ²	5.270
b	Giá xây dựng bộ phận tổng hợp kết cấu công trình (mặt đường bê tông xi măng mác 350, móng cấp phối đá dăm dày 15cm)	1 m ²	1.227
3	San lấp mặt bằng		
a	Đào, đắp đất	1 m ³	10
b	Đào, đắp đá	1 m ³	50
c	Nền bê tông các loại	1 m ²	300
4	Nhà xưởng, nhà kho, kho đông lạnh		
a	Nhà 1 tầng, khẩu độ 12m, cao ≤6m, cột kèo thép, tường gạch, mái tôn, không có cầu trục	1 m ²	2.390
b	Nhà 1 tầng, khẩu độ 15m, cao ≤9m, có cầu trục 5 tấn, cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn, không có cầu trục	1 m ²	3.360
c	Nhà 1 tầng, khẩu độ 15m, cao 9m, cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn, có cầu trục 5 tấn	1 m ²	4.320
d	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn (sức chứa <500 tấn)	1 m ²	2.820
đ	Kho lương thực sức chứa chuyên dụng loại lớn (sức chứa 1.500 tấn)	1 m ²	2.890
e	Kho lạnh sức chứa 100 tấn	1 m ²	8.110

g	Kho lạnh sức chứa 300 tấn	1 m ²	10.310
5	Xử lý môi trường, nước thải, cấp thoát nước		
a	Bể lắng, bể sục khí	1 m ³	2.000
b	Hồ chứa nước	1 m ³	50
c	Đường ống chính (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	100
d	Máy bơm	1 m ³ /giờ	1.000
đ	Bể chứa	1 m ³	2.000
6	Xây dựng đồng ruộng, xây dựng khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, tiên tiến		
a	Khai hoang	1 ha	5.000
b	Đường nội đồng (mặt đường BTXM)	1 m ²	200
c	Nhà kính, nhà lưới, nhà màng	1 m ²	300
d	Nhà sản xuất nấm	1 m ²	100
đ	Tưới phun, tưới nhỏ giọt, hệ thống tưới tiết kiệm	1 m ²	30
7	Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất	Thiết bị	
a	Nhập từ các nước phát triển	1 tấn	100.000
b	Nhập từ nước khác	1 tấn	65.000
c	Sản xuất tại Việt Nam	1 tấn	70.000
8	Xây dựng hạ tầng nuôi trồng thủy sản		
a	Xây dựng hạ tầng ao nuôi, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường cho nuôi trồng thủy sản tập trung	1 ha	200.000
b	Cải tạo hạng tầng, thiết bị, xử lý môi trường, áp dụng công nghệ cao (5000m ² trở lên).	m2	30

Ghi chú:

1. Suất đầu tư là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng hạng mục, công trình của dự án.

2. Định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình được tính bằng suất đầu tư nhân với tỷ lệ phần trăm hỗ trợ theo quy định tại chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.